

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất
năm 2023 huyện Càng Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2021;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 643/TTr-STNMT ngày 23 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Càng Long với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Đính kèm Phụ lục 01);

2. Kế hoạch thu hồi đất: (Đính kèm Phụ lục 02);

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Đính kèm Phụ lục 03);
4. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: (Đính kèm Phụ lục 04).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Càng Long có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện đã được phê duyệt.
3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Càng Long chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND huyện Càng Long (03 bản);
- LĐVP; các Phòng, Ban, Trung tâm thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, NN. *cc*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KI. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quỳnh Thiện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Cảng Long	Xã An Trường	Xã An Trường A	Xã Bình Phú	Xã Đại Phúc	Xã Đại Phước	Xã Đức Mỹ	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Nhị Long	Xã Nhị Long Phú	Xã Mỹ Cẩm	Xã Huyện Hội	Xã Phương Thành
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	62,97	2,28	2,17	0,46	6,51	0,48	2,92	33,03	0,75	3,60	2,33	0,88	0,74	2,24	4,57
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,18	0,20	-	-	-	-	-	0,06	0,72	-	-	-	-	0,21	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.459,31	295,86	369,78	228,94	412,70	223,77	960,96	942,56	279,20	316,29	250,85	200,50	282,02	396,37	299,49
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,43	-	-	-	2,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	5,56	0,45	4,38	0,11	-	-	0,62	-	-	-	-	-	-	-	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	195,06	-	-	-	-	-	195,06	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	33,00	-	-	-	33,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,83	3,46	0,95	0,04	2,19	0,35	11,36	3,34	0,86	0,99	1,83	0,77	0,72	1,91	3,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,09	5,33	0,86	0,40	10,29	1,28	0,91	8,38	0,93	0,01	0,71	0,02	1,27	3,66	1,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,52	-	-	-	-	-	1,03	-	0,12	-	-	-	-	0,37	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.878,07	118,57	211,73	148,21	163,34	47,04	90,54	78,19	185,19	167,39	78,67	72,67	109,40	252,36	154,76

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Cảng Long	Xã An Trường	Xã An Trường A	Xã Bình Phú	Xã Đại Phúc	Xã Đại Phước	Xã Đức Mỹ	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Nhị Long	Xã Nhị Long Phú	Xã Mỹ Cẩm	Xã Huyền Hội	Xã Phương Thạnh
	Trong đó			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất giao thông	DGT	750,45	75,05	72,48	39,19	77,13	30,13	59,01	27,74	26,72	67,89	41,16	34,96	37,84	101,01	60,14
	- Đất thủy lợi	DTL	952,81	18,28	121,58	103,50	70,88	14,21	20,50	37,25	145,72	92,62	25,26	28,52	61,55	132,98	79,95
	- Đất cơ sở văn hóa	DVII	1,94	0,65	0,21	-	-	0,04	-	-	0,11	-	0,90	-	0,04	-	-
	- Đất cơ sở y tế	DYT	6,55	4,23	0,08	0,09	0,12	0,17	0,09	0,23	0,32	0,01	0,61	0,09	0,16	0,23	0,13
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	37,54	5,35	3,39	1,39	4,23	1,16	2,84	2,38	2,75	1,34	2,85	1,62	2,11	3,53	2,60
	- Đất thể dục thể thao	DTT	6,52	1,74	2,67	-	-	-	-	0,69	-	-	-	0,73	0,11	0,58	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	5,94	0,37	0,18	0,36	1,23	-	-	0,38	1,43	-	0,62	0,21	0,53	-	0,63
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,54	0,31	0,16	0,10	0,10	0,11	0,80	0,53	0,05	0,03	0,09	0,08	0,04	0,13	0,01
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,02
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,63	1,04	1,05	-	4,40	-	2,36	2,00	1,54	1,06	0,61	2,26	1,14	4,56	6,60
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	78,73	10,04	9,70	3,58	5,00	1,22	4,92	6,18	6,09	4,45	5,18	3,81	5,80	9,29	3,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Cảng Long	Xã An Trường	Xã An Trường A	Xã Bình Phú	Xã Đại Phúc	Xã Đại Phước	Xã Đức Mỹ	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Nhị Long	Xã Nhị Long Phú	Xã Mỹ Cẩm	Xã Huyền Hội	Xã Phương Thạnh
	nhà hóa lỏng																
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	5,39	1,51	0,23	-	0,25	-	0,02	0,81	0,46	-	1,37	0,38	0,09	0,07	0,19
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,10	0,06	0,07	0,02	0,74	0,08	0,30	0,08	-	-	0,34	0,14	-	0,22	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,50	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.029,24	-	107,77	60,89	111,51	37,33	80,03	65,61	77,65	98,42	59,37	51,56	96,13	107,96	75,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	77,02	77,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,60	5,61	0,48	0,59	0,19	1,25	0,44	1,50	0,69	1,27	2,05	0,24	1,38	1,93	0,99
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,41	0,13	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	0,18
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,53	0,01	-	-	0,25	-	-	0,13	-	0,62	-	0,02	0,08	0,17	0,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Càng Long	Xã An Trường	Xã An Trường A	Xã Bình Phú	Xã Đại Phúc	Xã Đại Phước	Xã Đức Mỹ	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Nhị Long	Xã Nhị Long Phú	Xã Mỹ Cẩm	Xã Huyền Hội	Xã Phương Thạnh
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.144,04	82,88	43,55	18,69	88,75	136,44	580,57	785,33	13,25	47,60	107,43	75,09	72,89	27,45	64,13
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,31	2,35	-	-	-	-	-	-	-	-	0,45	-	0,16	0,35	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8,18	-	-	2,90	-	-	0,00	-	-	2,74	-	-	2,55	-	-

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Cảng Long	Xã An Trường	Xã An Trường A	Xã Bình Phú	Xã Đại Phúc	Xã Đại Phước	Xã Đức Mỹ	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Nhị Long	Xã Nhị Long Phú	Xã Mỹ Cẩm	Xã Huyền Hội	Xã Phương Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... (6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,34	-	-	-	-	-	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,69	-	-	-	-	-	3,62	-	-	-	0,06	0,01	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,11	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,02	-	-	-	-	-	3,31	0,71	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Cảng Long	Xã An Trường	Xã An Trường A	Xã Bình Phú	Xã Đại Phúc	Xã Đại Phước	Xã Đức Mỹ	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Nhị Long	Xã Nhị Long Phú	Xã Mỹ Cẩm	Xã Huyện Hội	Xã Phương Thạnh
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,21	-	-	-	-	0,05	-	0,07	0,02	-	-	-	-	0,07	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Cảng Long	xã An Trường	xã An Trường A	xã Bình Phú	xã Đại Phúc	xã Đại Phước	xã Đức Mỹ	xã Tân An	xã Tân Bình	xã Nhị Long	xã Nhị Long Phú	xã Mỹ Cẩm	xã Huyện Hội	xã Phương Thạnh
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON															
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD															
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH															
	- Đất chợ	DCH															
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN															
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên